

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



EY

**Building a better
working world**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 10 - 39 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 262L Đường Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Lê Văn Sơn | Chủ tịch |
| Ông Bùi Hữu Hiền | Thành viên |
| Ông Phạm Thử Triệu | Thành viên |
| Bà Lữ Thị Khánh Trân | Thành viên |
| Bà Hà Lan Anh | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------------|------------|-----------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hằng | Trưởng ban | |
| Ông Trương Chí Thiện | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thanh Thanh Bình | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Văn Khái | Thành viên | từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|------------------|-------------------|
| Ông Bùi Hữu Hiền | Tổng Giám đốc |
| Bà Đinh Thị Khởi | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Hữu Hiền.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13 báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 26 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền

tế hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12210159/67745218-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3458-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

31
ĐN
NH
T
ET
P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.986.331.062.331 | 1.944.331.179.512 |
| 110 | I. Tiền | 4 | 17.958.616.025 | 50.273.990.216 |
| 111 | 1. Tiền | | 17.958.616.025 | 50.273.990.216 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.051.811.625.261 | 1.020.200.668.353 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.1 | 1.006.097.427.547 | 952.415.532.346 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5.2 | 20.502.231.539 | 21.803.253.328 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 57.243.545.098 | 70.943.454.859 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7 | (32.031.578.923) | (24.961.572.180) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 8 | 900.232.713.261 | 860.259.783.505 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 905.331.671.074 | 864.656.693.422 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (5.098.957.813) | (4.396.909.917) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 16.328.107.784 | 13.596.737.438 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 628.487.052 | 1.993.977.525 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 15 | 15.699.620.732 | 11.602.759.913 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 215.740.952.828 | 221.237.248.291 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 650.000.000 | 1.662.000.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 650.000.000 | 1.662.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 167.869.585.760 | 174.770.531.716 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 87.755.835.567 | 93.216.873.407 |
| 222 | Nguyên giá | | 184.361.699.409 | 185.752.619.336 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (96.605.863.842) | (92.535.745.929) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 80.113.750.193 | 81.553.658.309 |
| 228 | Nguyên giá | | 97.704.403.845 | 97.704.403.845 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (17.590.653.652) | (16.150.745.536) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 3.044.090.996 | 270.000.001 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 3.044.090.996 | 270.000.001 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 43.822.322.086 | 43.822.322.086 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 16.587.396.125 | 16.587.396.125 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết | | 3.520.408.664 | 3.520.408.664 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 29.472.484.723 | 29.472.484.723 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (5.757.967.426) | (5.757.967.426) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 354.953.986 | 712.394.488 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 354.953.986 | 712.394.488 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.202.072.015.159 | 2.165.568.427.803 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.979.541.446.424 | 1.954.645.902.800 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.920.318.048.672 | 1.895.397.683.108 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14.1 | 1.005.828.830.813 | 1.075.393.567.677 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14.2 | 24.341.454.011 | 27.944.900.536 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 2.403.667.819 | 1.515.282.113 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 2.748.927.975 | 6.629.222.766 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 1.203.816.627 | 2.094.054.880 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 49.643.929 | 49.643.929 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 7.575.658.076 | 19.045.230.493 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 18 | 876.166.049.422 | 762.725.780.714 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 59.223.397.752 | 59.248.219.692 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | 14.1 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 336 | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 223.397.752 | 248.219.692 |
| 338 | 3. Vay dài hạn | 18 | 29.000.000.000 | 29.000.000.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 222.530.568.735 | 210.922.525.003 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19.1 | 222.530.568.735 | 210.922.525.003 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 182.700.000.000 | 182.700.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 182.700.000.000 | 182.700.000.000 |
| 415 | 2. Cổ phiếu quỹ | | (586.200.000) | (586.200.000) |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 9.071.115.794 | 9.071.115.794 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 31.345.652.941 | 19.737.609.209 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 19.737.609.209 | 11.059.833.290 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 11.608.043.732 | 8.677.775.919 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.202.072.015.159 | 2.165.568.427.803 |

Chu Thị Bích Hồng
Người lập

Nguyễn Triệu Ngọc Thuận
Kế toán trưởng

Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 1.571.365.950.983 | 1.372.791.286.550 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20.1 | (2.955.082.981) | (13.792.856.523) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 1.568.410.868.002 | 1.358.998.430.027 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 21, 25 | (1.456.377.288.511) | (1.262.847.400.483) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 112.033.579.491 | 96.151.029.544 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20.2 | 12.482.188.695 | 20.898.461.714 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | (26.034.106.210) | (35.187.286.179) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (19.041.158.850) | (27.553.735.021) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 22, 25 | (55.785.382.121) | (53.584.207.377) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22, 25 | (25.915.319.030) | (18.018.685.917) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 16.780.960.825 | 10.259.311.785 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 24 | 435.742.077 | 81.608.821 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 24 | (346.473.515) | (1.089.244.253) |
| 40 | 13. Lợi nhuận (lỗ) khác | 24 | 89.268.562 | (1.007.635.432) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 16.870.229.387 | 9.251.676.353 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 26.1 | (3.440.385.657) | (3.206.561.771) |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 13.429.843.730 | 6.045.114.582 |


Chu Thị Bích Hồng
Người lập


Nguyễn Triệu Ngọc Thuận
Kế toán trưởng




Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|-----------|--|-------------|---|---|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 16.870.229.387 | 9.251.676.353 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 10, 11 | 7.178.838.296 | 7.114.216.618 |
| 03 | Dự phòng | 23, 25 | 8.106.430.075 | 5.570.824.568 |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 1.767.113.857 | 1.518.252.545 |
| 05 | (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư | | (288.267.975) | 2.639.400 |
| 06 | Chi phí lãi vay | 23 | 19.041.158.850 | 27.553.735.021 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 52.675.502.490 | 51.011.344.505 |
| 09 | (Tăng) giảm các khoản phải thu | | (42.144.748.917) | 88.531.509.542 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (41.009.353.088) | (115.056.216.904) |
| 11 | (Giảm) tăng các khoản phải trả | | (90.040.486.348) | 7.171.203.514 |
| 12 | Giảm (tăng) chi phí trả trước | | 1.722.930.975 | (1.703.620.089) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (19.727.542.103) | (27.131.932.709) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.439.470.548) | (2.494.143.433) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.821.799.998) | (2.367.797.723) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | (142.784.967.537) | (2.039.653.297) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định | | (3.446.771.329) | (3.683.145.371) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 667.169.022 | - |
| 27 | Lãi tiền gửi nhận được | | 15.886.947 | 36.082.245 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (2.763.715.360) | (3.647.063.126) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 18 | 1.269.819.027.903 | 1.037.323.126.735 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | 18 | (1.156.378.759.195) | (1.031.376.760.524) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 19.2 | - | (5.461.756.500) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 113.440.268.708 | 484.609.711 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|-------|--|-------------|---|---|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (32.108.414.189) | (5.202.106.712) |
| 60 | Tiền đầu kỳ | | 50.273.990.216 | 30.556.323.557 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (206.960.002) | 135.451.180 |
| 70 | Tiền cuối kỳ | 4 | 17.958.616.025 | 25.489.668.025 |


Chu Thị Bích Hồng
Người lập


Nguyễn Triệu Ngọc Thuận
Kế toán trưởng




Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 262L Đường Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 421 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 446).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để ngày 26 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu hao theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu hao.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 6 - 40 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 12 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 4 - 12 năm |
| Quyền sử dụng đất | 30 - 50 năm |
| Phần mềm máy tính | 10 năm |

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và phát triển được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, giá mua và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Công ty.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

| | VND | |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Tiền mặt | 625.779.272 | 776.151.536 |
| Tiền gửi ngân hàng | 17.332.836.753 | 49.497.838.680 |
| TỔNG CỘNG | 17.958.616.025 | 50.273.990.216 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Phải thu từ khách hàng | 1.006.097.427.547 | 952.415.532.346 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7) | (27.948.434.275) | (20.744.680.332) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 978.148.993.272 | 931.670.852.014 |

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Công ty TNHH Thiết bị Y tế Đức Dư | 4.952.628.000 | - |
| Prime Pharmaceuticals Ltd - India | 4.258.286.790 | 1.818.575.291 |
| Công ty TNHH Noah Legend | 3.917.485.889 | - |
| Công ty TNHH TMDV Y tế Nam Thành | 2.122.133.000 | - |
| Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Y tế Thịnh Phát | 957.638.795 | 2.051.842.698 |
| Brawn Laboratories Ltd | - | 6.550.781.250 |
| Piramal Pharma Ltd | - | 3.243.555.176 |
| Extractum Pharma Co., Ltd | - | 1.089.027.805 |
| Bay Pharma Inc | - | 561.366.720 |
| Khác | 4.294.059.065 | 6.488.104.388 |
| TỔNG CỘNG | 20.502.231.539 | 21.803.253.328 |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7) | (374.589.205) | (508.336.405) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 20.127.642.334 | 21.294.916.923 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Ngắn hạn | 57.243.545.098 | 70.943.454.859 |
| Phải thu từ hỗ trợ bán hàng | 25.303.762.559 | 27.797.482.028 |
| Ký quỹ, ký cược | 15.032.538.503 | 1.779.218.047 |
| Tiền hàng ủy thác nhập khẩu | 7.553.123.918 | 18.152.997.664 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 3.191.108.723 | 1.325.660.262 |
| Lãi phạt trả chậm | 1.060.839.604 | 16.235.169.910 |
| Khác | 5.102.171.791 | 5.652.926.948 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu bên khác</i> | <i>56.936.559.815</i> | <i>70.642.051.127</i> |
| <i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i> | <i>306.985.283</i> | <i>301.403.732</i> |
| Dài hạn | 650.000.000 | 1.662.000.000 |
| Ký cược, ký quỹ | 650.000.000 | 1.662.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 57.893.545.098 | 72.605.454.859 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi (Thuyết minh số 7) | (3.708.555.443) | (3.708.555.443) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 54.184.989.655 | 68.896.899.416 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. NỢ QUÁ HẠN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | |
|--|--------------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị thuần | Giá trị | Dự phòng | Giá trị thuần |
| | VND | | | VND | | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 76.773.581.167 | (27.948.434.275) | 48.825.146.892 | 43.582.330.998 | (20.744.680.332) | 22.837.650.666 |
| Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn | 20.287.935.826 | (13.984.698.757) | 6.303.237.069 | 20.385.362.610 | (10.438.087.684) | 9.947.274.926 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bách Niên | 7.957.661.575 | (2.436.511.787) | 5.521.149.788 | 8.909.397.760 | - | 8.909.397.760 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu | 4.086.849.776 | (4.086.849.776) | - | 4.086.849.776 | (4.086.849.776) | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An | 2.908.892.308 | (2.908.892.308) | - | 2.908.892.308 | (2.908.892.308) | - |
| Cửa hàng Dược phẩm Trung Ương 2 | 1.773.516.284 | (1.773.516.284) | - | 1.773.516.284 | (1.773.516.284) | - |
| Trung tâm Y tế Quận 10 | 1.046.839.544 | (1.046.839.544) | - | 1.072.687.095 | - | 1.072.687.095 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10 - Cửa Hàng Số 52 | 836.000.017 | (400.800.005) | 435.200.012 | 1.336.000.017 | (400.800.005) | 935.200.012 |
| Công ty TNHH Dược phẩm La Trí Nguyễn Tú Hậu | 430.335.185 | (430.335.185) | - | 298.835.186 | (298.835.186) | - |
| Công ty TNHH Khoa học và Kỹ thuật Olympic | 264.145.175 | (264.145.175) | - | 1.964.145.175 | (264.145.175) | 1.700.000.000 |
| Công ty TNHH Triệu Anh Quân | 200.000.000 | (200.000.000) | - | 200.000.000 | (200.000.000) | - |
| Các khách hàng khác | 142.071.468 | (58.937.850) | 83.133.618 | 196.459.500 | (58.937.850) | 137.521.650 |
| | 36.839.334.009 | (356.907.604) | 36.482.426.405 | 450.185.287 | (314.616.064) | 135.569.223 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. NỢ QUÁ HẠN (tiếp theo)

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | VND |
|---|--------------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|-----|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị thuần | Giá trị | Dự phòng | Giá trị thuần | |
| Phải thu ngắn hạn khác | 3.914.610.839 | (3.708.555.443) | 206.055.396 | 3.914.610.839 | (3.708.555.443) | 206.055.396 | |
| Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Y tế An Phát | 2.610.867.617 | (2.610.867.617) | - | 2.610.867.617 | (2.610.867.617) | - | |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Hải Đăng Koko | 816.000.000 | (816.000.000) | - | 816.000.000 | (816.000.000) | - | |
| Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn | 487.743.222 | (281.687.826) | 206.055.396 | 487.743.222 | (281.687.826) | 206.055.396 | |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 374.589.205 | (374.589.205) | - | 508.336.405 | (508.336.405) | - | |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An | 374.589.205 | (374.589.205) | - | 508.336.405 | (508.336.405) | - | |
| TỔNG CỘNG | 81.062.781.211 | (32.031.578.923) | 49.031.202.288 | 48.005.278.242 | (24.961.572.180) | 23.043.706.062 | |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng, trả trước cho người bán ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác được trình bày như sau:

| | VND | |
|-----------------------------------|--|--|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
| Số đầu kỳ | 24.961.572.180 | 13.016.519.327 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 7.259.664.961 | - |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (189.658.218) | - |
| Số cuối kỳ | 32.031.578.923 | 13.016.519.327 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Hàng hóa | 872.867.428.267 | 719.678.325.209 |
| Hàng mua đang đi đường | 32.464.242.807 | 144.978.368.213 |
| TỔNG CỘNG | 905.331.671.074 | 864.656.693.422 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (5.098.957.813) | (4.396.909.917) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 900.232.713.261 | 860.259.783.505 |

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trình bày như sau:

| | VND | |
|-----------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
| Số đầu kỳ | 4.396.909.917 | 8.548.617.873 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 7.302.513.785 | - |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (6.266.090.453) | (187.142.858) |
| Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ | (334.375.436) | - |
| Số cuối kỳ | 5.098.957.813 | 8.361.475.015 |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|---------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Ngắn hạn | 628.487.052 | 1.993.977.525 |
| Chi phí thuê | 545.454.545 | 1.454.312.450 |
| Chi phí bảo trì, sửa chữa | 45.709.394 | 164.999.996 |
| Khác | 37.323.113 | 374.665.079 |
| Dài hạn | 354.953.986 | 712.394.488 |
| Chi phí bảo trì, sửa chữa | 354.953.986 | 712.394.488 |
| TỔNG CỘNG | 983.441.038 | 2.706.372.013 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Khác | Tổng cộng | VNĐ |
|---------------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|------------|-----------------|-----|
| Nguyên giá: | | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 95.966.408.877 | 48.069.341.668 | 38.557.681.347 | 3.101.379.981 | 57.807.463 | 185.752.619.336 | |
| Mua mới trong kỳ | - | - | 672.680.334 | - | - | 672.680.334 | |
| Thanh lý | - | - | (2.063.600.261) | - | - | (2.063.600.261) | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 95.966.408.877 | 48.069.341.668 | 37.166.761.420 | 3.101.379.981 | 57.807.463 | 184.361.699.409 | |
| Trong đó: | | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 7.163.447.078 | 1.314.900.090 | 15.723.300.675 | 2.317.678.073 | 57.807.463 | 26.577.133.379 | |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 32.759.779.772 | 30.794.915.475 | 25.960.729.021 | 2.962.514.198 | 57.807.463 | 92.535.745.929 | |
| Khấu hao trong kỳ | 2.183.525.100 | 2.387.428.512 | 1.131.397.382 | 36.579.186 | - | 5.738.930.180 | |
| Thanh lý | - | - | (1.668.812.267) | - | - | (1.668.812.267) | |
| Phân loại lại | - | 113.175.208 | (8.798.958) | (104.376.250) | - | - | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 34.943.304.872 | 33.295.519.195 | 25.414.515.178 | 2.894.717.134 | 57.807.463 | 96.605.863.842 | |
| Giá trị còn lại: | | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 63.206.629.105 | 17.274.426.193 | 12.596.952.326 | 138.865.783 | - | 93.216.873.407 | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 61.023.104.005 | 14.773.822.473 | 11.752.246.242 | 206.662.847 | - | 87.755.835.567 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | |
| và ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 95.082.437.845 | 2.621.966.000 | 97.704.403.845 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Đã hao mòn hết | 558.677.536 | - | 558.677.536 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 15.059.255.874 | 1.091.489.662 | 16.150.745.536 |
| Hao mòn trong kỳ | 1.269.836.514 | 170.071.602 | 1.439.908.116 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 16.329.092.388 | 1.261.561.264 | 17.590.653.652 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 80.023.181.971 | 1.530.476.338 | 81.553.658.309 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 78.753.345.457 | 1.360.404.736 | 80.113.750.193 |

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 31.786.299.060 VND, tọa lạc tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|---|--------------------------|---------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Sửa chữa văn phòng | 2.865.090.996 | - |
| Phần mềm quản lý hàng tồn kho và bán hàng | 179.000.000 | 99.000.001 |
| Khác | - | 171.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 3.044.090.996 | 270.000.001 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1) | 16.587.396.125 | 16.587.396.125 |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2) | 3.520.408.664 | 3.520.408.664 |
| Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.3) | 29.472.484.723 | 29.472.484.723 |
| TỔNG CỘNG | 49.580.289.512 | 49.580.289.512 |
| Dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn | (5.757.967.426) | (5.757.967.426) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 43.822.322.086 | 43.822.322.086 |

13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|--|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc đầu tư VND | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc đầu tư VND |
| Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào | Sản xuất và phân phối thuốc | 93,7 | 16.587.396.125 | 93,7 | 16.587.396.125 |

Chi tiết giá trị thuần khoản đầu tư vào công ty con như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|--|--------------------------|-------------------|---------------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị thuần (*) | Giá gốc | Giá trị thuần |
| Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào | 16.587.396.125 | 10.829.428.699 | 16.587.396.125 | 10.829.428.699 |

(*) Công ty đang trong quá trình đề xuất phương án hoạt động cho Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào. Giá trị thuần của khoản đầu tư vào công ty con được Công ty lập căn cứ theo Báo cáo đánh giá việc trích lập dự phòng Codupha-Lào số 959/2023/CDP ngày 20 tháng 8 năm 2023 và báo cáo định giá số 86/2024/BCTCTĐG-CPAVALUATION ngày 19 tháng 4 năm 2024.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng đầu tư vào công ty con:

| | VND | |
|-----------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
| Số đầu kỳ | 5.757.967.426 | - |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | - | 5.757.967.426 |
| Số cuối kỳ | 5.757.967.426 | 5.757.967.426 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|--|------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc đầu tư VND | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc đầu tư VND |
| Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam | Phân phối thuốc | 30 | <u>3.520.408.664</u> | 30 | <u>3.520.408.664</u> |

13.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|---|------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc đầu tư VND | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc đầu tư VND |
| Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (*) | Bất động sản | 3,68 | 22.983.000.000 | 3,68 | 22.983.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (*) | Bất động sản | 3,82 | 6.017.000.000 | 3,82 | 6.017.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang | Phân phối thuốc | 0,86 | 472.484.723 | 0,86 | 472.484.723 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>29.472.484.723</u> | | <u>29.472.484.723</u> |

(*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương để đảm bảo cho các khoản vay.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các đơn vị khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán

| | Số có khả năng trả nợ | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Ngắn hạn | 1.005.828.830.813 | 1.075.393.567.677 |
| Phải trả các bên khác | 1.004.703.486.668 | 1.074.208.305.965 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu | | |
| Việt Nam | 332.622.091.169 | 289.484.276.110 |
| Khác | 672.081.395.499 | 784.724.029.855 |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 1.125.344.145 | 1.185.261.712 |
| Dài hạn | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 1.035.828.830.813 | 1.105.393.567.677 |

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ | 8.166.430.699 | 15.968.616.932 |
| Ban Quản lý Dự án 1 Tỉnh Sóc Trăng | 5.773.763.000 | 3.479.000.000 |
| Công ty TNHH TM Dược Zeta Health | 3.017.250.000 | - |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Và Khu vực Phát triển Đô thị Tỉnh An Giang | 2.261.533.002 | 2.261.533.002 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm An Dược | 1.844.798.038 | 566.103.600 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Nhấn khoa Sài Gòn | 923.997.256 | 1.726.264.499 |
| Khác | 2.353.682.016 | 3.943.382.503 |
| TỔNG CỘNG | 24.341.454.011 | 27.944.900.536 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Chi phí lãi vay | 788.816.627 | 1.475.199.880 |
| Khác | 415.000.000 | 618.855.000 |
| TỔNG CỘNG | 1.203.816.627 | 2.094.054.880 |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Phải trả từ hỗ trợ bán hàng | 3.240.343.246 | 3.080.700.002 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 753.202.286 | 1.037.156.772 |
| Nhận ủy thác nhập khẩu | 186.669.092 | 11.590.768.871 |
| Cổ tức phải trả | 40.524.476 | 40.524.476 |
| Khác | 3.354.918.976 | 3.296.080.372 |
| TỔNG CỘNG | 7.575.658.076 | 19.045.230.493 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2023/ Số có khả năng trả nợ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2024/ Số có khả năng trả nợ |
|-------------------------------------|--|--------------------------|----------------------------|---|
| Vay ngắn hạn | 762.725.780.714 | 1.269.819.027.903 | (1.156.378.759.195) | 876.166.049.422 |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1) | 756.326.604.712 | 1.269.819.027.903 | (1.150.576.583.195) | 875.569.049.420 |
| Vay cá nhân | 1.772.000.002 | - | (1.175.000.000) | 597.000.002 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 4.627.176.000 | - | (4.627.176.000) | - |
| Vay dài hạn | 29.000.000.000 | - | - | 29.000.000.000 |
| Vay bên khác (Thuyết minh số 18.2) | 29.000.000.000 | - | - | 29.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 791.725.780.714 | 1.269.819.027.903 | (1.156.378.759.195) | 905.166.049.422 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn từ các ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày đến hạn | Lãi suất %/ năm | Hình thức đảm bảo (Thuyết minh 5, 8 và 11) |
|--|--------------------------|---|-----------------|---|
| | VND | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 485.127.538.817 | Từ ngày 12 tháng 8 năm 2024 đến ngày 28 tháng 12 năm 2024 | 4,7 | Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty trị giá 275.000.000.000 VND và một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 210.000.000.000 VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn | 130.349.580.321 | Từ ngày 30 tháng 7 năm 2024 đến ngày 29 tháng 8 năm 2024 | Từ 4,5 đến 5,3 | Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Công ty tự quản lý với giá trị tối thiểu 150.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty với giá trị tối thiểu 150.000.000.000 VND và Quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam | 106.750.211.003 | Từ ngày 4 tháng 9 năm 2024 đến ngày 31 tháng 10 năm 2024 | 5 | Tín chấp |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam | 95.426.160.175 | Từ ngày 8 tháng 7 năm 2024 đến ngày 28 tháng 11 năm 2024 | Từ 4,5 đến 4,7 | Hàng tồn kho luân chuyển không bảo vệ chốt giữ và khoản phải thu luân chuyển với giá trị tối thiểu 300.000.000.000 VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân | 30.000.000.000 | Từ ngày 9 tháng 12 năm 2024 đến ngày 27 tháng 12 năm 2024 | 4,7 | Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại Lô số 9 – Khu công nghiệp Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội với tổng giá trị 62.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển với tổng giá trị 78.000.000.000 VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương | 27.915.559.104 | Ngày 23 tháng 12 năm 2024 | 4,7 | |

TỔNG CỘNG

875.569.049.420

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn khác

Công ty thực hiện khoản vay này nhằm tài trợ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (Thuyết minh số 13.3). Chi tiết như sau:

| Công ty | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày đến hạn | Lãi suất %/ năm | Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 13) |
|---|--------------------------|---------------------------|-----------------|---|
| Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm | 29.000.000.000 | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | - | Toàn bộ cổ phần thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Vốn cổ phần | | | | | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | VND |
|--|-----------------|--|---------------|--|---------------|--------------------------|--------------------------------------|-----|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 182.700.000.000 | | (586.200.000) | | 9.071.115.794 | 18.343.353.290 | 209.528.269.084 | |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | | - | | - | 6.045.114.582 | 6.045.114.582 | |
| Giảm khác | - | | - | | - | (1.400.000.000) | (1.400.000.000) | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 182.700.000.000 | | (586.200.000) | | 9.071.115.794 | 22.988.467.872 | 214.173.383.666 | |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 182.700.000.000 | | (586.200.000) | | 9.071.115.794 | 19.737.609.209 | 210.922.525.003 | |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | | - | | - | 13.429.843.730 | 13.429.843.730 | |
| Giảm khác | - | | - | | - | (1.821.799.998) | (1.821.799.998) | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 182.700.000.000 | | (586.200.000) | | 9.071.115.794 | 31.345.652.941 | 222.530.568.735 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

| | VND | |
|---|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
| Vốn cổ phần đã góp | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 182.700.000.000 | 182.700.000.000 |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức đã công bố | - | - |
| Cổ tức đã trả trong kỳ | - | 5.461.756.500 |

19.3 Cổ phiếu phổ thông

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|--|-----------------------------|--|
| Cổ phiếu được phép phát hành | 18.270.000 | 18.270.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 18.270.000 | 18.270.000 |
| Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (61.200) | (61.200) |
| Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 18.208.800 | 18.208.800 |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.4 Chi tiết vốn cổ phần

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|--|--------------------------|------------|---------------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần | 121.225.000.000 | 66 | 121.225.000.000 | 66 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre | 34.700.000.000 | 19 | 34.700.000.000 | 19 |
| Các cổ đông khác | 26.775.000.000 | 15 | 26.775.000.000 | 15 |
| TỔNG CỘNG | 182.700.000.000 | 100 | 182.700.000.000 | 100 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|-------------------------------------|---|--|
| Tổng doanh thu | 1.571.365.950.983 | 1.372.791.286.550 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng | 1.552.067.843.623 | 1.358.237.244.167 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 19.298.107.360 | 14.554.042.383 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (2.955.082.981) | (13.792.856.523) |
| Hàng bán trả lại | (1.854.547.612) | (11.009.272.765) |
| Chiết khấu thương mại | (1.039.546.397) | (2.443.830.865) |
| Giảm giá hàng bán | (60.988.972) | (339.752.893) |
| DOANH THU THUẦN | 1.568.410.868.002 | 1.358.998.430.027 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng | 1.549.112.760.642 | 1.344.444.387.644 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 19.298.107.360 | 14.554.042.383 |

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|---|---|--|
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | 5.568.831.638 | 6.368.070.428 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 4.752.630.995 | 5.836.068.446 |
| Lãi chậm thanh toán phải thu khách hàng | 2.144.839.115 | 8.658.240.595 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 15.886.947 | 36.082.245 |
| TỔNG CỘNG | 12.482.188.695 | 20.898.461.714 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|---|---|--|
| Giá vốn hàng bán | 1.453.028.936.226 | 1.262.922.319.551 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 2.311.928.953 | 112.223.790 |
| Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho | 1.036.423.332 | (187.142.858) |
| TỔNG CỘNG | 1.456.377.288.511 | 1.262.847.400.483 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|--|---|--|
| Chi phí bán hàng | 55.785.382.121 | 53.584.207.377 |
| Chi phí nhân công | 31.321.365.631 | 31.093.219.622 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.931.485.088 | 6.339.843.831 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.254.074.172 | 6.249.646.121 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.355.665.329 | 821.413.317 |
| Chi phí bán hàng khác | 7.922.791.901 | 9.080.084.486 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25.915.319.030 | 18.018.685.917 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.994.365.791 | 10.559.520.070 |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | 7.070.006.743 | - |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.503.265.000 | 1.752.000.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 866.761.266 | 806.567.639 |
| Chi phí dụng cụ quản lý | 189.107.727 | 236.695.229 |
| Thuế, phí và lệ phí | 27.875.170 | 29.729.431 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 6.263.937.333 | 4.634.173.548 |
| TỔNG CỘNG | 81.700.701.151 | 71.602.893.294 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|-----------------------------------|---|--|
| Chi phí lãi vay | 19.041.158.850 | 27.553.735.021 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 6.992.947.360 | 1.875.583.732 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | - | 5.757.967.426 |
| TỔNG CỘNG | 26.034.106.210 | 35.187.286.179 |

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|----------------------------------|---|--|
| Thu nhập khác | 435.742.077 | 81.608.821 |
| Lãi thanh lý tài sản | 272.381.028 | - |
| Khác | 163.361.049 | 81.608.821 |
| Chi phí khác | (346.473.515) | (1.089.244.253) |
| Phạt vi phạm hành chính | (62.092.600) | (65.766.066) |
| Chi phí mua ngoài | - | (874.593.684) |
| Chi phí khác | (284.380.915) | (148.884.503) |
| LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN | 89.268.562 | (1.007.635.432) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> | <i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> |
|---------------------------------------|---|---|
| Chi phí hàng hóa | 1.453.028.936.226 | 1.262.922.319.551 |
| Chi phí nhân viên | 32.824.630.631 | 32.845.219.622 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.237.779.832 | 17.011.587.691 |
| Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng) | 8.106.430.075 | (187.142.858) |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 7.120.835.438 | 7.056.213.760 |
| Khác | 15.759.377.460 | 14.802.096.011 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.538.077.989.662</u> | <u>1.334.450.293.777</u> |

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> | <i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> |
|-----------------------------|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>3.440.385.657</u> | <u>3.206.561.771</u> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> | <i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | <u>16.870.229.387</u> | <u>9.251.676.353</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 3.374.045.877 | 1.850.335.271 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại | - | 1.151.593.485 |
| Chi phí không được trừ | 66.339.780 | 204.633.015 |
| Chi phí thuế TNDN | <u>3.440.385.657</u> | <u>3.206.561.771</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách người có liên quan của Công ty được trình bày tại Phụ lục 5 trong Báo cáo tình hình Quản trị số 784/CDP/2024 đã được công bố thông tin đại chúng ngày 25 tháng 7 năm 2024.

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát/ảnh hưởng đáng kể và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong kỳ bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|--|-----------------------------|
| Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam | Công ty liên kết |

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|--|---------------------------|---|---|
| | | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần | Cổ tức đã trả | - | 3.636.750.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre | Mua hàng hóa | 127.736.757 | 165.468.496 |
| | Cổ tức đã trả | - | 1.268.085.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 | Mua hàng hóa | 3.232.680 | 132.840.117 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| | | VND | |
|--|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần | Cho thuê kho | 306.985.283 | 301.403.732 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | |
| Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam | Mua hàng hóa | 986.099.722 | 986.099.722 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 | Mua hàng hóa | 84.857.850 | 135.772.560 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre | Mua hàng hóa | 54.386.573 | 63.389.430 |
| TỔNG CỘNG | | 1.125.344.145 | 1.185.261.712 |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ như sau:

| | | VND | |
|----------------------|--|--|--|
| | | Thu nhập | |
| Chức vụ | | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Lê Văn Sơn | Chủ tịch HĐQT | 480.000.000 | 480.000.000 |
| Ông Bùi Hữu Hiền | Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc | 420.000.000 | 420.000.000 |
| Bà Đinh Thị Khởi | Thành viên HĐQT đến ngày 4 tháng 10 năm 2023/ Phó Tổng Giám đốc | 327.930.000 | 360.000.000 |
| Ông Phạm Thứ Triệu | Thành viên độc lập HĐQT | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Bà Hà Lan Anh | Thành viên độc lập HĐQT | 30.000.000 | 10.000.000 |
| Bà Lữ Thị Khánh Trân | Thành viên độc lập HĐQT | 30.000.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Hằng | Trưởng BKS | 30.000.000 | - |
| Ông Trương Chí Thiện | Thành viên BKS | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Khái | Thành viên BKS đến ngày 26 tháng 4 năm 2024 | 8.000.000 | 12.000.000 |
| Bà Nguyễn Thanh Bình | Thành viên BKS từ ngày 26 tháng 4 năm 2024 | 4.000.000 | - |
| Bà Chu Thị Bích Hồng | Trưởng BKS đến ngày 22 tháng 9 năm 2023 | - | 210.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | 1.371.930.000 | 1.534.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê kho và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Dưới 1 năm | 6.820.800.000 | 26.716.581.818 |
| Từ 2 đến 5 năm | 17.441.400.000 | 28.636.121.212 |
| TỔNG CỘNG | 24.262.200.000 | 55.352.703.030 |

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba (VND) | 14.390.437.929 | 9.347.191.679 |
| Ngoại tệ : | | |
| Đô la Mỹ (USD) | 1.728 | 332.932 |
| Euro (EUR) | 1.172 | 1.187 |

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2024/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 7 năm 2024 đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 5%/cổ phần bằng tiền căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐTN đã được phê duyệt ngày 25 tháng 4 năm 2024.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.


Chu Thị Bích Hồng
Người lập


Nguyễn Triệu Ngọc Thuận
Kế toán trưởng




Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024